

Bản án số: 24 /2021/ HNGĐ - ST

Ngày 16-9-2021

Về việc “Ly hôn, tranh chấp chia
tài sản khi ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN R, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa : Bà Trần Thị Thanh Bình

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Đức Khánh.

2. Bà Nguyễn Thị Ánh Nga.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Ngọc Anh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện R, tỉnh Quảng Ngãi.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện R, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Thanh T1 - Kiểm sát viên.

Trong ngày 16 tháng 9 năm 2021, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện R, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 113/2020/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 11 năm 2020 về “Ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 327/2021/QĐXXST – HNGĐ, ngày 26/8/2021 của Tòa án nhân dân huyện R, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1974

Địa chỉ: Thôn Q, xã E, huyện R, tỉnh Quảng Ngãi;

Chị H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Q1, sinh năm 1965

Địa chỉ: Thôn Q, xã E, huyện R, tỉnh Quảng Ngãi

Anh Q1 có mặt tại phiên tòa.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ngân hàng A

Địa chỉ: Số 169 phố Y, phường U, quận S thành phố Hà Nội, đại diện theo pháp luật: Ông Dương Quyết T- Tổng Giám đốc, người đại diện theo ủy quyền: Ông Đỗ Văn K- Giám đốc Phòng Giao dịch Ngân hàng A huyện R, theo quyết định số 7300/QĐ-NHCS ngày 19/9/2019 của Tổng Giám đốc Ngân hàng A về việc ủy quyền tham gia tố tụng và thi hành án. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Chị Trần Thị T1, sinh năm 1974, Địa chỉ: Thôn M, xã E, huyện R, tỉnh Quảng Ngãi; Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt

- Chị Trần Thị Cao L, sinh năm 1978, Địa chỉ: Thôn G, xã E, huyện R, tỉnh Quảng Ngãi; Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt

- Chị Nguyễn Thị Anh T2, sinh năm 1997, Địa chỉ: Thôn V, xã E, huyện R, tỉnh Quảng Ngãi; Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt
- Chị Lê Thị Tuyết X, sinh năm 1963, địa chỉ: Thôn N, xã E, huyện R, tỉnh Quảng Ngãi; Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ, nguyên đơn chị Nguyễn Thị H trình bày:

Chị và anh Nguyễn Q1 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã E, huyện R, tỉnh Quảng Ngãi vào năm 1996. Quá trình chung sống thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, xuất phát từ việc vợ chồng không tin tưởng nhau về kinh tế, đồng thời anh Q1 nghi ngờ, ghen vô cớ. Mâu thuẫn giữa chị và anh Q1 đã xảy ra nhiều năm, chị đã cố gắng chịu đựng và hàn gắn nhưng không được. Nay chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Q1.

Về nuôi con: Chị và anh Nguyễn Q1 có 2 người con là Nguyễn Thị Anh T2, sinh ngày 03/01/1997 và cháu Nguyễn Hoài N1, sinh ngày 17/10/2002, hiện hai con đã trên 18 tuổi, đủ khả năng lao động, nên khi ly hôn chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Chị và anh Q1 tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị và anh Q1 có nợ của chị Lê Thị Tuyết X số tiền là 5.000.000đồng, nợ của chị Trần Thị T1 số tiền là 3.115.000đồng, nợ của chị Trần Thị Cao L số tiền là 4.030.000đồng, nợ của Ngân hàng A số tiền là 11.000.000đồng tiền nợ gốc, còn tiền lãi chị không biết cụ thể là bao nhiêu. Khi ly hôn chị yêu cầu Tòa án giải quyết chia nghĩa vụ trả nợ cho chị và anh Q1. Đối với số tiền nợ của chị Nguyễn Thị Anh T2 là 65.000.000đồng, chị và anh Q1 đã cùng chị T2 đã tự thỏa thuận việc trả nợ, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Đơn khởi kiện, Bản tự khai, biên bản phiên họp và tại phiên tòa, bị đơn là anh Nguyễn Q1 trình bày:

Việc anh kết hôn và có 2 con với chị Nguyễn Thị H đúng như chị H trình bày. Quá trình chung sống giữa anh và chị H không hạnh phúc, đã xảy ra mâu thuẫn về kinh tế. Anh cố gắng hàn gắn hạnh phúc nhưng không được. Anh và chị H không còn chung sống, không quan tâm, chăm sóc nhau nữa. Nay chị Nguyễn Thị H yêu cầu ly hôn thì anh đồng ý ly hôn chị Nguyễn Thị H.

Về nuôi con, anh và chị H có 2 người con là Nguyễn Thị Anh T2, sinh ngày 03/01/1997 và Nguyễn Hoài N1, sinh ngày 17/10/2002, hiện hai con đã trên 18 tuổi, đủ khả năng lao động, nên khi ly hôn anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Tại Bản tự khai và Đơn khởi kiện anh có yêu cầu chia tài sản là một ngôi nhà xây cấp 4B, diện tích 120 m², nằm trên diện tích đất 120m² tọa lạc tại Thôn V, xã E, huyện R, đất đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng, trị giá nhà, đất 500.000.000đồng và một tủ buyp phê gỗ mít đã cũ, trị giá 2.000.000đồng. Nhưng nay anh và chị H đã tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, vì vậy anh đã có Đơn xin rút toàn bộ yêu cầu về chia tài sản chung với chị H.

Về nợ chung: Anh và chị Nguyễn Thị H có nợ chị Lê Thị Tuyết X số tiền là 5.000.000đồng, nợ chị Trần Thị T1 số tiền là 3.115.000đồng, nợ chị Trần Thị Cao

L số tiền là 4.030.000đồng, nợ của Ngân hàng A số tiền là 11.000.000đồng tiền nợ gốc, còn tiền lãi anh không biết cụ thể là bao nhiêu. Khi ly hôn anh yêu cầu Tòa án giải quyết chia nghĩa vụ trả nợ cho anh và chị H mỗi người trả một nửa.

Đối với số tiền nợ của chị Nguyễn Thị Anh T2 là 65.000.000đồng, anh và chị H, chị T2 đã tự thỏa thuận việc trả nợ, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại đơn khởi kiện và bản tự khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị Cao L trình bày:

Vào năm 2017 chị H và anh Q1 làm nhà nên có mua vật liệu xây dựng của chị, sau nhiều lần mua và trả nợ thì tính đến nay chị H và anh Q1 còn nợ của chị số tiền là 4.030.000đồng chưa trả. Nay chị yêu cầu chị H và anh Q1 có nghĩa vụ trả cho chị số tiền 4.030.000đồng (Bốn triệu không trăm ba mươi ngàn đồng), chị không yêu cầu trả tiền lãi.

Tại đơn khởi kiện và bản tự khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị T1 trình bày:

Vào năm 2016 và năm 2017 chị H và anh Q1 nuôi heo nên có mua cám heo (thức ăn chăn nuôi) của chị, sau nhiều lần mua và trả nợ thì tính đến nay chị H và anh Q1 còn nợ của chị số tiền là 3.115.000đồng. Nay chị yêu cầu chị H và anh Q1 có nghĩa vụ trả cho chị số tiền 3.115.000đồng (Ba triệu một trăm mười lăm ngàn đồng), chị không yêu cầu trả tiền lãi.

Tại đơn khởi kiện và bản tự khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị Tuyết X trình bày:

Vào năm 2017 chị H và anh Q1 có nhiều lần vay tiền của chị và cũng có trả nợ nhưng chưa hết, tính đến nay chị H và anh Q1 còn nợ của chị số tiền là 5.000.000đồng. Nay chị yêu cầu chị H và anh Q1 có nghĩa vụ trả cho chị số tiền 5.000.000đồng (Năm triệu đồng), chị không yêu cầu trả tiền lãi.

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và Đơn xin rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Anh T2 trình bày:

Vào năm 2019, chị có cho chị H và anh Q1 vay số tiền là 65.000.000đồng. Vì chị H và anh Q1 chưa trả nợ nên chị đã khởi kiện yêu cầu chị H, anh Q1 trả nợ cho chị, chị không yêu cầu trả tiền lãi, nhưng nay chị và chị H, anh Q1 đã tự thỏa thuận về việc trả nợ số tiền 65.000.000đồng nêu trên, vì vậy chị đã có Đơn xin rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về việc yêu cầu chị H và anh Q1 trả nợ cho chị số tiền 65.000.000đồng nữa.

Tại đơn khởi kiện và bản tự khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng A trình bày:

Vào ngày 27/10/2017 chị H và anh Q1 có vay vốn của Ngân hàng A, nguồn vốn vay của chương trình nước sạch vệ sinh và môi trường nông thôn, mã món vay số 6600000711289953, số tiền vay 12.000.000đồng, lãi suất trong hạn 9%/ năm, lãi suất quá hạn 11,7%/năm, thời hạn vay 60 tháng.

Tính đến ngày 14/9/2021, chị H và anh Q1 còn nợ Ngân hàng A tiền nợ gốc là 11.000.000đồng và tiền lãi là 70.520 đồng. Nay Ngân hàng A yêu cầu chị H và anh Q1 phải trả cho Ngân hàng A số tiền nợ gốc là 11.000.000đồng, tiền nợ lãi tính đến ngày 14/9/2021 là 70.520 đồng.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện R, tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 217, Điều 227, Điều 244, Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 56, Điều 58 Luật Hôn nhân và gia đình, Điều 463, 466 Bộ luật dân sự; Khoản 2 Điều 91 Luật tổ chức tín dụng, Điều 27 Nghị quyết 326/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu ly hôn giữa chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Q1; Các con đã trưởng thành nên không xem xét; Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu về chia tài sản chung khi ly hôn của anh Nguyễn Q1; Về nghĩa vụ trả nợ: Chị H và anh Q1 cùng phải có nghĩa vụ trả nợ cho bà Lê Thị Tuyết X số tiền là 5.000.000đồng, trả cho chị Trần Thị T1 số tiền là 3.115.000đồng, trả cho chị Trần Thị Cao L số tiền là 4.030.000đồng, trả cho Ngân hàng A tiền nợ gốc và tiền lãi tính đến ngày 14/9/2021 là 11.0070.520đồng

Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

* Về tố tụng:

[1] Chị Nguyễn Thị H khởi kiện yêu cầu được ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn đối với anh Nguyễn Q1, anh Q1 có nơi cư trú ở xã E, huyện R, tỉnh Quảng Ngãi, do đó thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện R, tỉnh Quảng Ngãi theo quy định tại Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Q1 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã E, huyện R, tỉnh Quảng Ngãi vào ngày 30 tháng 12 năm 1996, nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp được quy định tại Điều 8 và Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Chị Nguyễn Thị H có yêu cầu ly hôn nên Tòa án nhân dân huyện R, tỉnh Quảng Ngãi đã thụ lý là đúng quy định tại khoản 1 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Nguyên đơn chị Nguyễn Thị H, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị Anh T2, chị Lê Thị Tuyết X, chị Trần Thị T1, chị Trần Thị Cao L và Ngân hàng A có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nêu trên.

* Về nội dung:

[1] Qua lời trình bày của các đương sự và các tài liệu chứng cứ đã thu thập được, Hội đồng xét xử nhận thấy: Quá trình chung sống giữa chị H và anh Q1 xảy ra mâu thuẫn về kinh tế, thời gian mâu thuẫn kéo dài, chị H và anh Q1 đều đã cố gắng hàn gắn hạnh phúc gia đình, nhưng không được. Nay chị Nguyễn Thị H yêu cầu giải quyết ly hôn, anh Nguyễn Q1 cũng đồng ý ly hôn với chị Nguyễn Thị H, nhận thấy tình cảm vợ chồng giữa chị H và anh Q1 không còn, thực tế thời gian qua anh, chị không còn chung sống, không quan tâm, chăm sóc đến nhau, mục đích hôn nhân không đạt được, vì vậy Hội đồng xét xử giải quyết cho chị Nguyễn

Thị H ly hôn anh Nguyễn Q1 là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 51 và Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2] Về nuôi con: Chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Q1 có 2 người con là Nguyễn Thị Anh T2, sinh ngày 03/01/1997 và Nguyễn Hoài N1, sinh ngày 17/10/2002, hiện cháu T2 và cháu N1 đều đã trên 18 tuổi, đủ khả năng lao động, nên khi ly hôn chị H và anh Q1 không yêu cầu Tòa án giải quyết, vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về tài sản chung:

Tại Bản tự khai và Đơn khởi kiện anh Nguyễn Q1 có yêu cầu chia tài sản là một ngôi nhà xây cấp 4B, diện tích 120 m², nằm trên diện tích đất 120m² tọa lạc tại Thôn V, xã E, huyện R, đất đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng, trị giá nhà, đất 500.000.000đồng và một tủ buýp phê gỗ mít đã cũ, trị giá 2.000.000đồng. Nhưng nay anh Nguyễn Q1 và chị Nguyễn Thị H đã tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, vì vậy anh Nguyễn Q1 đã có Đơn xin rút toàn bộ yêu cầu về chia tài sản với chị Nguyễn Thị H. Xét thấy việc rút yêu cầu của anh Nguyễn Q1 là hoàn toàn tự nguyện, căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của anh Nguyễn Q1 về việc yêu cầu chia tài sản là một ngôi nhà xây cấp 4B, diện tích 120 m², nằm trên diện tích đất 120m² tọa lạc tại Thôn V, xã E, huyện R, đất đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng, trị giá nhà, đất 500.000.000đồng và một tủ buýp phê gỗ mít đã cũ, trị giá 2.000.000đồng, nếu sau này anh Nguyễn Q1 khởi kiện lại và thời hiệu khởi kiện vẫn còn thì sẽ giải quyết bằng vụ án khác. Anh Nguyễn Q1 không phải chịu án phí đối với yêu cầu đã đình chỉ xét xử.

Nay chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Q1 đều trình bày về tài sản chung anh, chị tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về nghĩa vụ tài sản (nghĩa vụ trả nợ): Chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Q1 đều thừa nhận về nợ chung anh Q1 và chị H có nợ của chị Lê Thị Tuyết X số tiền là 5.000.000đồng, nợ của chị Trần Thị T1 số tiền là 3.115.000đồng, nợ của chị Trần Thị Cao L số tiền là 4.030.000đồng, nợ của Ngân hàng A số tiền là 11.000.000đồng tiền nợ gốc và tiền lãi tính đến ngày 14/9/2021 là 70.520 đồng. Chị H và anh Q1 yêu cầu Tòa án giải quyết chia nghĩa vụ cùng trả nợ cho anh, chị.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Chị H và anh Q1 đều thừa nhận đây là các khoản nợ chung của anh chị, do đó việc chị H và anh Q1 chấp nhận cùng trả nợ là phù hợp với quy định tại Điều 27, Điều 37 và Điều 60 của Luật Hôn nhân và gia đình. Tổng số tiền nợ của chị H và anh Q1 đến ngày 16/9/2021 là 23.215.520đồng, như vậy mỗi người phải có nghĩa vụ trả $\frac{1}{2}$ số nợ bằng số tiền là 11.607.760đồng, do đó, Hội đồng xét xử buộc chị H có nghĩa vụ trả cho chị Lê Thị Tuyết X số tiền là 4.500.000đồng, trả chị Trần Thị T1 số tiền là 3.115.000đồng, trả chị Trần Thị Cao L số tiền là 4.030.000đồng, tổng cộng số tiền chị H phải trả nợ là 11.645.000đồng.

Anh Nguyễn Q1 có nghĩa vụ trả nợ cho chị Lê Thị Tuyết X số tiền 500.000đồng và trả nợ cho Ngân hàng A số tiền nợ gốc là 11.000.000đồng, tiền nợ lãi tính đến ngày 14/9/2021 là 70.520 đồng và tiền lãi phát sinh sau ngày 14/9/2021 cho đến khi tất toán, tổng cộng số tiền anh Q1 phải trả nợ là 11.570.520đồng.

[5] Chị Nguyễn Thị Anh T2 khởi kiện yêu cầu chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Q1 phải có nghĩa vụ trả số tiền là 65.000.000đồng, nhưng nay chị T2 và chị H, anh Q1 tự thỏa thuận việc trả nợ, các đương sự đều không yêu cầu Tòa án giải quyết, chị T2 đã có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện đối với số tiền nợ này.

Xét thấy việc rút yêu cầu của chị Nguyễn Thị Anh T2 là hoàn toàn tự nguyện, căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của chị Nguyễn Thị Anh T2 về việc yêu cầu chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Q1 phải có nghĩa vụ trả số tiền là 65.000.000đồng, nếu sau này chị Nguyễn Thị Anh T2 khởi kiện lại và thời hiệu khởi kiện vẫn còn thì sẽ giải quyết bằng vụ án khác. Chị Nguyễn Thị Anh T2 không phải chịu án phí đối với yêu cầu đã đình chỉ xét xử.

[6] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện R về việc giải quyết về vấn đề hôn nhân, nuôi con, tài sản chung và nghĩa vụ tài sản giữa chị Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Q1 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Chị Nguyễn Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu ly hôn theo quy định tại Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

- Chị Nguyễn Thị H phải chịu 582.250 đồng án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ tài sản theo quy định tại Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

- Anh Nguyễn Q1 phải chịu 578.526 đồng án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ tài sản theo quy định tại Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh đã nộp.

- Chị Trần Thị Cao L, chị Trần Thị T1, chị Lê Thị Tuyết X và chị Nguyễn Thị Anh T2 không phải chịu án phí, hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho các chị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39, Khoản 4 Điều 147, Điều 227, khoản 2 Điều 244, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27, Điều 37, Điều 60, khoản 1 Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 430, Điều 440, Điều 463, Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng; khoản 6 Điều 26, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị H.

1. Về quan hệ hôn nhân: Giải quyết cho chị Nguyễn Thị H ly hôn anh Nguyễn Q1.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của anh Nguyễn Q1 về việc yêu cầu chia tài sản là một ngôi nhà xây cấp 4B, diện tích 120 m², nằm trên diện tích đất 120m² tọa lạc tại Thôn V, xã E, huyện R, đất đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng, trị giá nhà, đất 500.000.000đồng và một tủ buýp phê gỗ mít đã cũ, trị giá 2.000.000đồng.

3. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của chị Nguyễn Thị Anh T2 về việc yêu cầu chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Q1 phải có nghĩa vụ trả số tiền là 65.000.000đồng.

4. Về nghĩa vụ tài sản;

- Chị Nguyễn Thị H có nghĩa vụ trả cho chị Lê Thị Tuyết X số tiền là 4.500.000đồng (Bốn triệu năm trăm ngàn đồng), trả cho chị Trần Thị T1 số tiền là 3.115.000đồng (Ba triệu một trăm mười lăm ngàn đồng), trả cho chị Trần Thị Cao L số tiền là 4.030.000đồng (Bốn triệu không trăm ba mươi ngàn đồng), tổng cộng số tiền chị H phải trả nợ là 11.645.000đồng (Mười một triệu sáu trăm bốn mươi lăm ngàn đồng).

- Anh Nguyễn Q1 có nghĩa vụ trả cho chị Lê Thị Tuyết X số tiền 500.000đồng và trả cho Ngân hàng A số tiền nợ gốc là 11.000.000đồng, tiền nợ lãi tính đến ngày 14/9/2021 là 70.520 đồng; Anh Nguyễn Q1 phải tiếp tục trả tiền lãi của số tiền vay 11.000.000đồng (mã món vay số 6600000711289953) sau ngày 14/9/2021 cho đến khi tất toán toàn bộ món vay cho Ngân hàng chính sách xã hội theo Sổ vay vốn và Sổ lưu tờ rời theo dõi cho vay- thu nợ- dư nợ lập ngày 27/10/2017.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Chị Nguyễn Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu ly hôn, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0004667 ngày 03/11/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện R.

- Chị Nguyễn Thị H phải chịu 582.250 đồng án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ tài sản.

- Anh Nguyễn Q1 phải chịu 578.526 đồng án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ tài sản, nhưng được khấu trừ vào nhưng được khấu trừ vào số tiền 6.325.000đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0004697 ngày 04/01/2021 củ Chi cục thi hành án dân sự huyện R, trả lại cho anh Nguyễn Q1 khoản tiền chênh lệch là 5.746.474đồng.

- Chị Trần Thị Cao L không phải chịu án phí, hoàn trả cho chị Trần Thị Cao L số tiền tạm ứng án phí 300.000đồng mà chị Trần Thị Cao L đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0003981 ngày 29/6/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện R.

- Chị Trần Thị T1 không phải chịu án phí, hoàn trả cho chị Trần Thị T1 số tiền tạm ứng án phí 300.000đồng mà chị Trần Thị T1 đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0003957 ngày 11/5/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện R.

- Chị Lê Thị Tuyết X không phải chịu án phí, hoàn trả cho chị Lê Thị Tuyết X số tiền tạm ứng án phí 300.000đồng mà chị Lê Thị Tuyết X đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0003998 ngày 18/8/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện R.

- Chị Nguyễn Thị Anh T2 không phải chịu án phí, hoàn trả cho chị Nguyễn Thị Anh T2 số tiền tạm ứng án phí 1.625.000đồng mà chị Nguyễn Thị Anh T2 đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0003987 ngày 14/7/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện R.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND huyện R;
- Chi cục THADS huyện R;
- UBND xã E;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

Trần Thị Thanh Bình